

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Chương I

LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp hoặc có giấy phép hoạt động khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, trừ tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn quản lý, trừ các tổ chức quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Cấp, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 17 như sau:

“a) Báo cáo Công an xã và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát hiện: Xây ra xâm nhập trái phép khu vực tồn trữ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, mất cắp, thất thoát hoặc xảy ra tai nạn, sự cố trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ”.

5. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 18 như sau:

“b) Chủ trì, tổ chức thực hiện kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, sản xuất tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật;”

6. Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 18 như sau:

“e) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn về xây dựng, phòng cháy và chữa cháy đối với công trình sản xuất, kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo thẩm quyền quy định của pháp luật về xây dựng và phòng cháy, chữa cháy;”

7. Bổ sung điểm h, i, k khoản 1 Điều 18 như sau:

“h) Tiếp nhận đăng ký mới, đăng ký bổ sung theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này;

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục vật liệu nổ công nghiệp;

k) Chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật về chất

lượng sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp.

8. Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 18 như sau:

“e) Chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm tiền chất thuốc nổ”.

9. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 19 như sau:

“4. Báo cáo Bộ Công Thương:

a) Tình hình quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh trước ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo sáu tháng, trước ngày 30 tháng 12 đối với báo cáo năm theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sau khi tiếp nhận báo cáo đột xuất của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này, trong thời hạn 24 giờ phải báo cáo theo Mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng và phòng cháy, chữa cháy ở địa phương đối với công trình sản xuất, kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo thẩm quyền quy định của pháp luật về xây dựng và phòng cháy, chữa cháy.”

11. Thay thế cụm từ “Sở Công Thương” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 11; điểm b khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 17.

12. Thay thế cụm từ “*Vụ Khoa học và Công nghệ*” bằng cụm từ “*Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp*” tại điểm c khoản 3, khoản 5 Điều 6, điểm c khoản 2, điểm a và điểm d khoản 3 Điều 7, điểm d khoản 2 Điều 11.

13. Sửa đổi tiêu đề của Mẫu số 03 Phụ lục X như sau:

“Mẫu 03. Báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

14. Sửa đổi tiêu đề của Mẫu số 05 Phụ lục X như sau:

“Mẫu 05. Báo cáo đột xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

Chương II

LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 2. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Thông tư số 37/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về quản lý an toàn và kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

“1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thực hiện cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động”.

Chương III

LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 3. Bổ sung khoản 1a vào Điều 3 Thông tư số 37/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về quản lý an toàn và kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

“1a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG và giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini”.

Chương IV

LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Thời điểm xây dựng các tài liệu quản lý an toàn

1. Chương trình quản lý an toàn được thực hiện:

a) Trước khi vận hành.

b) Trước khi hoán cải, thay đổi công suất, công nghệ, thu dọn công trình khi kết thúc khai thác hoặc kết thúc dự án, thay đổi chính sách an toàn và hệ thống quản lý an toàn.

2. Báo cáo đánh giá rủi ro được thực hiện:

a) Khi thiết kế cơ sở.

b) Trước khi vận hành (trường hợp có thay đổi so với thiết kế).

c) Trước khi hoán cải, mở rộng quy mô tăng công suất, thay đổi công nghệ, thu dọn công trình khi kết thúc khai thác hoặc kết thúc dự án, thay đổi chính sách an toàn và hệ thống quản lý an toàn.

d) Cập nhật định kỳ 5 năm.

3. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp được thực hiện.

a) Trước khi vận hành.

b) Trước khi hoán cải, mở rộng quy mô tăng công suất, thay đổi công nghệ, thu dọn công trình khi kết thúc khai thác hoặc kết thúc dự án, thay đổi chính sách an toàn và hệ thống quản lý an toàn".

2. Sửa đổi Điều 27 như sau:

"Điều 27. Trách nhiệm của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

1. Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí có quy mô theo quy định pháp luật xây dựng về thẩm quyền thẩm định của Bộ Công Thương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí theo quy định pháp luật."

3. Sửa đổi Điều 28 như sau:

"Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí trên địa bàn trừ các công trình có quy mô tại khoản 1 Điều 27 Thông tư này.

2. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm việc thực hiện nội dung các tài liệu về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật".

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 29 như sau:

"1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động dầu khí quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này có trách nhiệm xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn Báo cáo đánh giá rủi ro định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu và kết quả tính cho quá trình xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp, kế hoạch đảm bảo an toàn cho dự án, công trình; tổ chức diễn tập ứng cứu khẩn cấp theo kế hoạch đã nêu trong tài liệu về quản lý an toàn".

Điều 5. Phân cấp thực hiện thủ tục hành chính về phê duyệt tài liệu quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí

Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thực hiện phê duyệt tài liệu quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

Chương V**LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN****Điều 6. Phân cấp thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến quy trình vận hành hồ chứa thủy điện**

Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện loại quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76, khoản 2 Điều 77 Luật Điện lực.

Chương VI**LĨNH VỰC HOÁ CHẤT****Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất**

1. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BCT) như sau:

“c) Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại điểm a khoản 7 Điều 16 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 8 Điều 1 Nghị định số 82/2022/NĐ-CP. Cục Hóa chất cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp”.

2. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BCT) như sau:

“d) Xử lý hồ sơ, tổ chức thẩm định, thành lập Hội đồng thẩm định, xem xét, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; chứng thực trên trang phụ bì của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất sau khi được phê duyệt”.

Điều 8. Phân cấp thực hiện thủ tục hành chính về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Cục Hóa chất có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5 và loại 8 quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; điểm b, e, g khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; điểm b, điểm e khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Chương VII

LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

“ Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện được quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ) và pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh sách các tổ chức kiểm định và thông tin về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện.

3. Trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện của tổ chức kiểm định, các tổ chức, cá nhân sử dụng, vận hành thiết bị, dụng cụ điện trên địa bàn quản lý.”

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Tổ chức đánh giá sự phù hợp được cơ quan có thẩm quyền đánh giá và chỉ định khi đáp ứng các điều kiện tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được cơ quan có thẩm quyền chỉ định phải tuân thủ các quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc chỉ định.

Danh sách Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được cơ quan có thẩm quyền chỉ định được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc chỉ định.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 11 như sau:

“c) Kết quả chứng nhận, kiểm định của tổ chức chứng nhận, kiểm định được cơ quan có thẩm quyền chỉ định”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trách nhiệm của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công

1. Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng đầu mối quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổng hợp tình hình kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và báo cáo Lãnh đạo Bộ Công Thương.

3. Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (hoạt động thử nghiệm, chứng nhận,

giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa); Kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được cấp Giấy chứng nhận; Xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định; Xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cập nhật Danh sách Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp; cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trên trang thông tin điện tử của địa phương.

4. Cấp thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và quản lý hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa.

5. Tổ chức, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (bao gồm quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng); Xử lý các vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công quản lý theo quy định tại Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan.

6. Báo cáo Bộ Công Thương về tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công quản lý (Báo cáo định kỳ hàng năm và Báo cáo đột xuất)."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"Điều 16. Cục Hóa chất

Tổ chức thực hiện việc kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu là tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp tại Phụ lục Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023. Mẫu thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu quy định chi tiết tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

"2. Định kỳ ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP cho cơ quan có thẩm quyền đã chỉ định đề tổng hợp."

Chương VIII

LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại nơi thương nhân đăng ký kinh doanh.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Công bố Danh sách thương nhân đã đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm các thông tin sau: tên thương nhân; địa chỉ trụ sở chính; lĩnh vực đăng ký giám định thương mại của từng thương nhân và các thông tin khác liên quan (nếu có).

2. Căn cứ vào quy định của pháp luật và các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan thực hiện việc đăng ký dấu nghiệp vụ cho thương nhân.

3. Trước ngày 30 tháng 01 hằng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo về Bộ Công Thương danh sách thương nhân đã đăng ký dấu nghiệp vụ; địa chỉ trụ sở; lĩnh vực đăng ký dịch vụ giám định thương mại của từng thương nhân (nếu có).”

3. Thay thế cụm từ “Vụ Khoa học và Công nghệ” bằng cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” tại Thông tư số 01/2015/TT-BCT.

4. Thay thế cụm từ “Sở Công Thương” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân” tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BCT.

Chương IX

LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đăng ký dán nhãn năng lượng

1. Trước khi đưa phương tiện, thiết bị ra thị trường, doanh nghiệp sản xuất nhập khẩu phương tiện, thiết bị đó phải lập 01 bộ hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng và gửi về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Dán nhãn năng lượng

1. Sau khi nộp hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng đến Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công, doanh nghiệp được tự thực hiện việc dán nhãn năng lượng phù hợp với thông tin trong Giấy công bố dán nhãn năng lượng cho sản phẩm đã đăng ký. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin đã công bố trong Giấy công bố dán nhãn năng lượng và thông tin hiển thị trên nhãn năng lượng.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 8 như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, doanh nghiệp thực hiện dán nhãn năng lượng có trách nhiệm lập báo cáo về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị đã được sản xuất, tiêu thụ và được dán nhãn năng lượng trong năm theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này và gửi về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công và Sở Công Thương.

3. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, các tổ chức thử nghiệm có trách nhiệm lập báo cáo về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị đã được thử nghiệm để dán nhãn năng lượng theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này và gửi về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công.”

4. Thay thế các Phụ lục 1,3,4 Thông tư số 36/2016/TT-BCT bằng các phụ lục tương ứng tại các Mẫu số 01, 02, 03 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2011/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“Điều 10. Cấp chứng chỉ và công nhận, thừa nhận chứng chỉ

1. Người đạt kết quả trong kỳ thi do Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công tổ chức được cấp chứng chỉ có giá trị trên toàn quốc. Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công cấp chứng chỉ quản lý năng lượng, chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng theo mẫu được quy định tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin đổi, cấp lại chứng chỉ quản lý năng lượng, chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công xem xét tính hợp lệ và đổi,

cấp lại chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng cho người xin đổi lại, cấp lại chứng chỉ.”

3. Thay thế các Phụ lục 3,4 Thông tư số 39/2011/TT-BCT bằng các phụ lục tương ứng tại các Mẫu số 04, 05 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

1. Sửa đổi cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyên đổi xanh và Khuyến công” tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Thông tư.

2. Thay thế Phụ lục 5 Thông tư số 42/2019/TT-BCT bằng phụ lục tương ứng tại Mẫu số 06 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương X

LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chi định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 6 như sau:

“1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chi định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đánh giá các cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về năng lực tổ chức thực hiện kiểm chứng an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm được phân công quản lý.”

2. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“Điều 20. Tổ chức thực hiện

Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để nghiên cứu, giải quyết./.”

3. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, phần kính gửi tại Phụ lục I, Phụ lục IX, phần nơi nhận tại Phụ lục VIII thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

4. Thay thế Phụ lục V, VI Thông tư 40/2013/TT-BCT bằng các phụ lục tương ứng tại Mẫu số 03, Mẫu số 01 phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi tiêu đề khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đối với:”

2. Sửa đổi tiêu đề khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đối với:”

3. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 23 như sau:

“1. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, xem xét cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này theo tình hình thực tế tại địa phương;

b) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ đăng ký, tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định giao hoặc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu; chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

c) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

d) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Công Thương kết quả cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Thông tư này; danh sách các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; báo cáo kết quả thu hồi và xử lý sản phẩm sau thu hồi theo quyết định thu hồi

bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, kết quả chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu; chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.”

4. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 3 Điều 6 .

5. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu

Tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam được đánh giá đáp ứng đủ năng lực về điều kiện hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng nhận hoặc giám định theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét giao hoặc chỉ định là Cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.”

Điều 17. Sửa đổi Điều 19 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

“Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sữa, bia và dầu thực vật

1. Bộ Công Thương phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và mục 6 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và mục 6 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP tại địa phương.”

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước

1. Bổ sung Điều 21a trước Điều 21

“Điều 21a. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Bộ Công Thương phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đơn vị quản lý nhà nước về kiểm nghiệm thực phẩm thực hiện việc tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đánh giá, chỉ định, kiểm tra, giám sát cơ sở kiểm

nghiệm tương ứng với phạm vi quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được phân công.”

2. Thay thế Phụ lục 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT bằng phụ lục tương ứng tại Mẫu số 02 phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương XI

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 22/2009/TT-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 như sau:

“b. Văn bản đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (bản chính).

Căn cứ hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh của chủ hàng, Bộ Công Thương lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản để chủ hàng biết và thực hiện”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Hình thức nộp hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư này bao gồm trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện cấp, gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 1, Điều 2 Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điều 1 Thông tư này, khi quá cảnh qua các cặp cửa khẩu được quy định tại Điều 6 của Hiệp định, chủ hàng hoặc người chuyên chở chỉ cần làm thủ tục cho hàng hóa quá cảnh tại cơ quan hải quan, không phải có giấy phép quá cảnh”.

5. Thay thế cụm từ “Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực ...” bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” tại Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 5, Phụ lục 6A, Phụ lục 6B.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công

Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng quy định tại khoản 3 Điều 4 Hiệp định, chủ hàng gửi Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đến Bộ Công Thương.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, Bộ Công Thương có văn bản lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời chủ hàng, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.”

2. Thay thế cụm từ “Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh (Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương)” bằng cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương” tại khoản 2 Điều 3 và Điều 5.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 24/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 3; khoản 4 Điều 12 Thông tư này và trình Lãnh đạo Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định

tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.”

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 2 như sau:

“Bãi bỏ cụm từ “Địa chỉ: 12 Võ Văn Kiệt, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam” tại khoản 2 Điều 3.”

3. Thay thế cụm từ “Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh” bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” tại Phụ lục III, Phụ lục IV.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thẩm quyền giải quyết hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa đối với hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này (trừ vật liệu nổ công nghiệp).

2. Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa là vật liệu nổ công nghiệp và trình Lãnh đạo Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Hình thức nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư này bao gồm trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Đối với thủ tục cấp giấy phép quá cảnh vật liệu nổ công nghiệp, trình tự, thời hạn giải quyết hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, Bộ Công Thương có văn bản lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có văn bản trả lời.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời chủ hàng, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương thực hiện việc cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.”

4. Thay thế cụm từ “Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực...” bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” tại Phụ lục II.

Điều 23. Bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà

1. Bổ sung khoản 1a vào Điều 9 như sau:

“1a. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện xác nhận hoặc từ chối Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà”.

2. Thay thế cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương” bằng cụm từ “Cơ quan cấp phép” tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Phụ lục II.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP cấp Chứng thư xuất khẩu cho lô hàng dệt may xuất khẩu sang Mê-hi-cô đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c, khoản 3 Điều 4 Thông tư này. Chứng thư xuất khẩu có giá trị trong năm được cấp.”

2. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Cơ quan cấp Chứng thư xuất khẩu

Cơ quan cấp Chứng thư xuất khẩu là các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP.”

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan cấp Chứng thư xuất khẩu thông báo trên hệ thống điện tử kết quả xét duyệt hồ sơ như sau:

a) Trường hợp đáp ứng cấp Chứng thư xuất khẩu, cơ quan cấp Chứng thư xuất khẩu thông báo cho thương nhân qua hệ thống điện tử và trả Chứng thư xuất khẩu qua bưu điện hoặc trả trực tiếp theo đăng ký của thương nhân trên hệ thống điện tử trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày thông báo chấp nhận cấp Chứng thư xuất khẩu.

b) Trường hợp không cấp Chứng thư xuất khẩu, cơ quan cấp Chứng thư xuất khẩu thông báo và nêu rõ lý do trên hệ thống điện tử. Đối với hồ sơ cần bổ sung, sửa đổi, thời hạn nộp bổ sung, sửa đổi hồ sơ là 02 (hai) ngày làm việc kể

từ khi thương nhân nhận được thông báo; quá thời hạn trên hệ thống điện tử sẽ tự động hủy bỏ hồ sơ này.”

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2009/TT-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương xác nhận hạn ngạch thuế quan đối với mặt ong tự nhiên nhập khẩu vào Nhật Bản theo Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về đối tác kinh tế

1. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Cơ quan xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan

Cơ quan xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan theo yêu cầu của người xuất khẩu là cơ quan cấp phép nơi thương nhân xuất khẩu đặt trụ sở chính.”

2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Nội dung Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan

1. Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan được in bằng giấy trắng, khổ A4, bằng tiếng Anh và bao gồm những thông tin tối thiểu sau:

- a) Số tham chiếu;
- b) Tên và địa chỉ của người xuất khẩu;
- c) Tên và địa chỉ của người nhập khẩu;
- d) Mô tả hàng hóa;
- d) Mã HS;
- e) Số lượng (có ghi cụ thể đơn vị đo lường);
- g) Hiệu lực Giấy chứng nhận Hạn ngạch thuế quan (ngày có hiệu lực/ngày hết hạn hiệu lực);
- h) Xác nhận của cơ quan cấp phép nơi thương nhân xuất khẩu đặt trụ sở chính.

2. Mẫu Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan được quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.”

3. Thay thế Phụ lục 3 Thông tư số 28/2009/TT-BCT bằng phụ lục tương ứng tại Mẫu số 01 phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Xuất nhập khẩu)” quy định tại khoản 1 Điều 4 bằng cụm từ “cơ quan cấp phép”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” quy định tại khoản 2 Điều 9 bằng cụm từ “cơ quan cấp phép”.

3. Thay thế cụm từ “Vụ Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương” quy định tại khoản 1 Điều 12 bằng cụm từ “cơ quan cấp phép”.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” quy định tại khoản 2 Điều 12 bằng cụm từ “cơ quan cấp phép”.

5. Sửa đổi Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa cho thương nhân không hiện diện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cấp cho thương nhân không có hiện diện sẽ được lập thành 03 bản để gửi cho thương nhân không hiện diện (01 bản); lưu tại cơ quan cấp phép (01) bản; gửi cơ quan Hải quan để phối hợp quản lý (01 bản).”

6. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” tại Mẫu MĐ-1, MĐ-2, MĐ-3, MĐ-4, MĐ-5, Mẫu TB, Mẫu BC trong Phụ lục I bằng cụm từ “Cơ quan cấp phép”.

7. Thay thế một số nội dung tại Phụ lục II như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ...” tại *Trang bìa*.

b) Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ...” và thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Công Thương” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ...” tại *Trang thứ nhất*.

c) Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” bằng cụm từ “cơ quan cấp phép” và thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “cơ quan Hải quan” tại *Trang thứ 2*.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Mẫu báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa để thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” tại các Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VIII.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ Công Thương” bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” tại các Phụ lục VII.

4. Thay thế cụm từ “Giấy phép do Bộ Công Thương cấp” bằng cụm từ “Giấy phép do [Cơ quan cấp phép] cấp” tại Phụ lục VIII.

5. Thay thế Phụ lục IX Thông tư số 12/2018/TT-BCT bằng phụ lục tương ứng tại Mẫu số 02 mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương XII

LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Cấp xã là cấp bình chọn được thực hiện trong phạm vi xã, phường, đặc khu do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Được tổ chức bình chọn theo 4 (bốn) cấp, gồm: cấp xã, cấp tỉnh, cấp khu vực và cấp quốc gia.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Hội đồng bình chọn cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập;”

4. Sửa đổi, bổ sung tên khoản và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 như sau

“1. Hội đồng bình chọn cấp xã có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là đại diện Lãnh đạo cơ quan chuyên môn theo dõi về lĩnh vực Công Thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; các phó Chủ tịch Hội đồng khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định;”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Hội đồng bình chọn cấp xã, cấp tỉnh và cấp khu vực có trách nhiệm lựa chọn, lập danh sách các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu nhất của cấp tương ứng để đề xuất, trình Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp

ting, Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công phê duyệt đăng ký tham gia bình chọn ở cấp cao hơn."

6. Sửa đổi bổ sung tên khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Hồ sơ đăng ký bình chọn cấp xã:"

7. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 12 như sau:

"d) Trong trường hợp không tổ chức bình chọn cấp xã, thì cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ như quy định tại Khoản 1, Điều này gửi Ủy ban nhân dân xã xem xét, có văn bản gửi đăng ký tham gia bình chọn cấp tỉnh."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

"1. Hồ sơ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã lưu tại đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định; cấp tỉnh lưu tại Sở Công Thương; cấp khu vực, cấp quốc gia lưu tại Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công."

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

"1. Địa điểm, thời gian tổ chức cấp xã và cấp tỉnh:

a) Cấp xã, cấp tỉnh được tổ chức định kỳ 02 năm một lần. Trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Địa điểm, thời gian cụ thể tổ chức bình chọn cấp xã, cấp tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp xã, cấp tỉnh phù hợp với kế hoạch chung được cấp có thẩm quyền phê duyệt."

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

"3. Sản phẩm sau khi bình chọn được trả lại cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Trường hợp giữ lại để trưng bày tại Hội chợ triển lãm hoặc lưu giữ, trưng bày tại nơi trưng bày, giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp xã, cấp tỉnh, cấp khu vực, cấp quốc gia phải được sự đồng ý của chủ cơ sở công nghiệp nông thôn."

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 khoản 4 Điều 17 như sau:

"2. Căn cứ vào kết quả bình chọn Hội đồng bình chọn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công, Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kết quả bình chọn, quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này. Kết quả bình chọn sản phẩm được thông báo đến các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm tham gia bình chọn."

"4. Mẫu Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được thống nhất sử dụng từ cấp xã đến cấp quốc gia theo quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này."

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Kinh phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh được sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương, kết hợp với các nguồn tài trợ và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có). Mức hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương cho công tác tổ chức bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 21 như sau

“b) Mức thưởng bằng tiền từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Định kỳ hàng năm, báo cáo Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham gia bình chọn về kết quả hỗ trợ từ khuyến công, các chính sách của Nhà nước và tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở.”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm h khoản 2 Điều 23 như sau:

“b) Xây dựng kế hoạch bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định. Hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã.”

“h) Tổng hợp, theo dõi hồ sơ đăng ký bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh; tạo lập, cập nhật hồ sơ điện tử đăng ký bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh vào hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, đồng thời gửi đăng ký bình chọn cấp khu vực.”

16. Sửa đổi bổ sung tên khoản và điểm a, điểm b, điểm d khoản 3 Điều 23 như sau:

“3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã phù hợp với kế hoạch chung được duyệt; tạo lập hồ sơ điện tử đăng ký bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, đồng thời gửi đăng ký bình chọn cấp tỉnh;

b) Thành lập Hội đồng bình chọn và phê duyệt quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã;”

“d) Phê duyệt danh sách sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã để đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.”

17. Thay thế cụm từ “Cục Công nghiệp địa phương” và cụm từ “Cục Công Thương địa phương” thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương) bao gồm cả các phụ lục và biểu mẫu liên quan ban hành kèm theo.

18. Thay thế cụm từ “cấp huyện” thành cụm từ “cấp xã” tại Phụ lục số 1 và mẫu số 1 Phụ lục số 6 kèm theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Thay thế cụm từ “Cục Công Thương địa phương” thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” và thay thế cụm từ “cấp huyện” thành cụm từ “cấp xã” tại Thông tư số 14/2024/TT-BCT bao gồm Phụ lục I, Phụ lục II và các biểu, mẫu ban hành kèm theo.

Chương XIII

LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Cục Công nghiệp theo chức năng nhiệm vụ của mình, chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt về chủ trương đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, Thông tư này.

c) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt về chủ trương đối với các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh thuốc lá theo quy định”.

2. Sửa đổi tiêu đề khoản 5, điểm a khoản 5 Điều 21 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, thẩm định, cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá thuộc thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này;”

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp các đơn vị thực hiện tổ chức kiểm tra các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, Thông tư này và những quy định của pháp luật liên quan.”

4. Sửa đổi khoản 6 Điều 21 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trả lời doanh nghiệp đối với các thủ tục: Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại; Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá; Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá; Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá; Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.”

5. Thay thế Phụ lục 13, 31, 39, 19, 20, 23, 24, 42, 43, 46, 47, 48, 49, 52, 53, 58, 69 Thông tư số 57/2018/TT-BCT bằng các phụ lục tương ứng tại các Mẫu số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Sửa đổi các cụm từ “Bộ Công Thương” tại Điều 3 thành “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung tại Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Khoản 9 Điều 13 được sửa đổi như sau:

9. Định kỳ 06 (sáu) tháng Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá phải gửi báo cáo thống kê sản lượng, loại sản phẩm thuốc lá kinh doanh (theo hệ thống phân

phối, bán buôn, bán lẻ) của đơn vị mình về Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước - Bộ Công Thương và Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (trước ngày 10 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo cả năm và trước ngày 10 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm) theo mẫu Phụ lục 8 và 9 kèm theo Thông tư này.”

2. Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương”, “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại Điều 3 và tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”.

3. Thay thế Phụ lục 8, 9, 10 Thông tư số 43/2023/TT-BCT bằng các phụ lục tương ứng tại Mẫu số 19, 20, 01 phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Bổ sung các biểu mẫu thực hiện một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuốc lá theo quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Văn bản đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam, văn bản đề nghị chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá, văn bản đề nghị chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá, văn bản đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, văn bản đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm 1 Phần I, điểm 1 Phần II, điểm 1 Phần III, tiết a điểm 1 Phần X, Phần XIV Mục B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương XIV

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (viết tắt là Thông tư số 11/2016/TT-BCT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập

Chi nhánh và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP; chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm thiết lập, quản lý, vận hành, duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.moit.gov.vn.

3. Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh có trách nhiệm cập nhật thông tin có liên quan vào cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh, chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

4. Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh có trách nhiệm cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính đối với Văn phòng đại diện, Chi nhánh vào cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này sau khi có quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

5. Định kỳ hàng năm, trước ngày 28 tháng 02, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương về tình hình cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại địa phương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương để được kịp thời hướng dẫn, giải quyết”.

3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung của một số biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư 11/2016/TT-BCT như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Công Thương” tại các Mẫu MĐ-5, MĐ-6, MĐ-7, MĐ-8, GP-2, BC-2 thành “Ủy ban nhân dân tỉnh”.

b) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Công Thương” tại Mẫu GP-2 thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh...”.

c) Bổ sung căn cứ pháp lý của việc cấp Giấy phép tại Mẫu GP-2:

“Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài”.

Điều 34. Bổ sung biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 11/2016/TT-BCT

Bổ sung Mẫu báo cáo tình hình cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, báo cáo Bộ Công Thương (ký hiệu là Mẫu BC-4) vào Phụ lục Thông tư số 11/2016/TT-BCT theo mẫu quy định tương ứng tại phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương XV

LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2018/TT-BCT ngày 24 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2023/TT-BCT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hoặc ủy quyền bằng văn bản cho cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tổ chức đợt kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo quy trình như sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 18/2023/NĐ-CP .

b) Lên kế hoạch về thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra.

c) Thông báo kế hoạch kiểm tra.

d) Tổ chức kiểm tra.

đ) Đánh giá kết quả kiểm tra.

e) Thông báo kết quả kiểm tra.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Người được cấp được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo, người được cấp xác

ms

nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt vai trò đầu mối tại địa phương với doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt quan hệ đầu mối tại địa phương hoặc hợp đồng đào tạo với người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp hoặc xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp hoặc xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp hoặc xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.”

Chương XVI

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 36. Sửa đổi Điều 10 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử

“Điều 10. Xác nhận thông báo

Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Công thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.”

Chương XVII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu thay thế trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục I, các biểu mẫu mới quy định trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục II.

3. Quy định chuyển tiếp

Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan

quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

4. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điểm d khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 18 Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

b) Cụm từ “Vụ Khoa học và công nghệ” tại điểm a khoản 4 Điều 11; cụm từ “Sở Công Thương” tại ghi chú số (5) Mẫu 01, ghi chú số (7) Mẫu 02 Phụ lục IV Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

c) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí;

d) Điều 17 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

đ) Cụm từ “theo đường bưu điện” trong nội dung Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

e) Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

g) Điều 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

h) Phụ lục 11, 12, 13, 14, 15 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

i) Khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

k) Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;

l) Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

m) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;

n) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

o) Điều 15 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

p) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Lãnh đạo Bộ; đơn vị thuộc Bộ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ; Website Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, VPB (10). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng

